

RESUME (LÝ LỊCH)

Phần khai của Người Nộp đơn sẽ được Công ty đảm bảo hoàn toàn bí mật; Yêu cầu Người Nộp đơn kê khai đầy đủ các mục dưới đây; Phần khai này sẽ giúp luật sư của Công ty có cơ sở kê khai cho Chính phủ đúng qui định.

1. Personal details (Nhân thân)

Full name (Họ tên)		Sex (Giới tính)	Male (Nam)		Female (Nữ)	
Date of birth (Ngày sinh)		Marital status (Hôn nhân)	Married (Đã kết hôn)		Single (Chưa kết hôn)	
Place of birth (Nơi sinh)						
Religion (Quốc tịch/Tôn giáo)			Divorced (Li hôn)		Widowed (Góa)	
Age (Tuổi)						
ID number (Số CMT)		Passport number (Số Hộ chiếu)				
Date of issue: Cấp ngày tháng năm do		Date of issue: Cấp ngày tháng năm do				
Current Address: (Địa chỉ hiện nay)						
Home tel: (Điện thoại nhà riêng)						
Mobilephone: (Điện thoại di động)						
Email:						

2. Occupation (Nghề nghiệp)

Current Occupation (Nghề nghiệp hiện tại)	Name and Address of the Company (Tên và địa chỉ công ty)	Current Salary (Mức lương hiện tại)	Working Duration (Thời gian làm việc)

3. Family members (Quan hệ gia đình – khai tên vợ/chồng, con cái của người khai)

Relationship with Applicant (Quan hệ)	Full name (Họ tên)	Date of birth (Ngày sinh)	Current Address (Chỗ ở hiện tại)	Occupation (Nghề nghiệp)

--	--	--	--	--

4. Personal history (from 18 years old to now) - Quá trình hoạt động bản thân (khai rõ làm gì, ở đâu từ năm 18 tuổi đến nay)

From <i>Từ</i>	To <i>Đến</i>	Activity <i>Hoạt động</i>	Place <i>Nơi</i>	Name of company, school <i>Tên công ty, trường học...</i>

5. Members (là hội viên của các tổ chức nào không)

6. Education (Trình độ học vấn)

Doctoral level Bằng tiến sĩ	
Master level or Professional Degree Bằng thạc sĩ hoặc bằng chuyên nghiệp	
Two or more post-secondary credentials, one of which is the three-year or longer post-secondary credentials Hai bằng cấp sau trung học, ít nhất một bằng đào tạo ít nhất ba năm	
Three-year or longer post-secondary credential Có bằng đào tạo sau trung học ít nhất ba năm	
Two-year post-secondary credential Bằng đào tạo sau trung học ít nhất hai năm	
One-year post-secondary credential Bằng đào tạo sau trung học ít nhất một năm	
High School Bằng trung học phổ thông	

7. Foreign language (Ngoại ngữ)

Name of language <i>(Ngoại ngữ)</i>	Certificate <i>(Bằng cấp)</i>	Ability – (Trình độ)								
		Writing (Viết)			Speaking (Nói)			Listening (Nghe)		
		Fair <i>TB</i>	Good <i>Khá</i>	Excellent <i>Giỏi</i>	Fair <i>TB</i>	Good <i>Khá</i>	Excellent <i>Giỏi</i>	Fair <i>TB</i>	Good <i>Khá</i>	Excellent <i>Giỏi</i>
Tiếng Anh	IELTS									

Tiếng Pháp	TEF									
------------	-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--

8. Personal net worth statement (tài sản gồm có)

Property (Tài sản)	Estimated current market value (Trị giá ước tính)

9. Relative in Canada (Quan hệ nhân thân tại Canada)

Relationship with applicant (Quan hệ)	Full name (Họ tên)	Date of birth (Ngày sinh)	Address (Chỗ ở hiện tại)	Occupation (Nghề nghiệp)

10. Health record (Tiền sử bệnh án)

11. Criminal record (Tiền án tiền sự)

12. Have you and your family's member ever applied for permanent visa or temporary visa in Canada?

(Bạn và các thành viên trong gia đình bạn đã từng nộp đơn xin định cư hoặc đơn xin visa vào Canada chưa?)

Yes (Có) No (Không)

13. Investment in Canada?

(Đã đầu tư tài chính ở Canada chưa?)

Yes (Có) No (Không)

Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 20

Purpose to apply for permanent visa (Mục đích làm Visa)	Name of administrator (Chuyên viên phụ trách)
Note of administrator (Phản ghi chú của Chuyên gia phụ trách)	

Signature
(Chữ ký người khai)